

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thực phẩm Lâm Đồng

Ngày 31/12/2025	9,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	1.1%	-3.9%

DT thuần Q4/25
38.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.5 285%
YoY: ▲ 2.00 5.4%

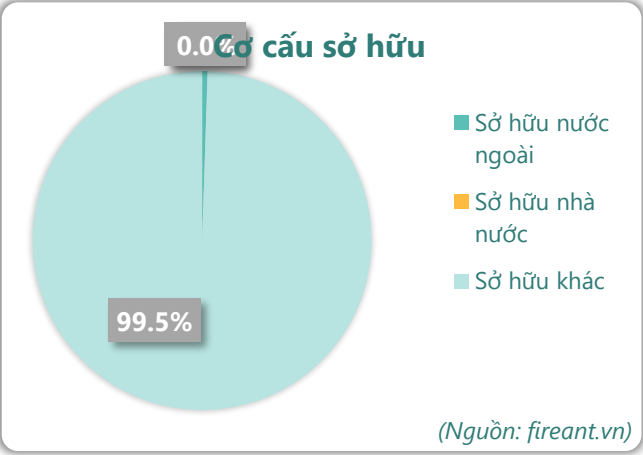
LN thuần Q4/25
2.61
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.19 83.6%
YoY: ▲ 1.55 146%

LN sau thuế Q4/25
2.51
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.27 102%
YoY: ▲ 1.08 75.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
5.9%
YoY: +/-▲ 12.7%

ROE 2025
2.8%
YoY: +/-▲ 8.7%

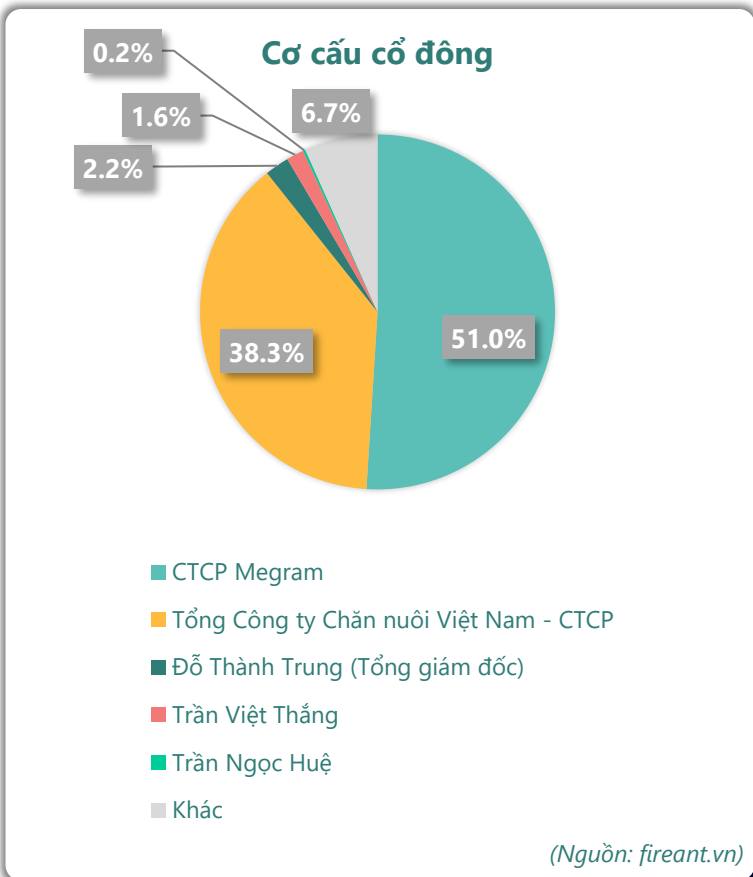
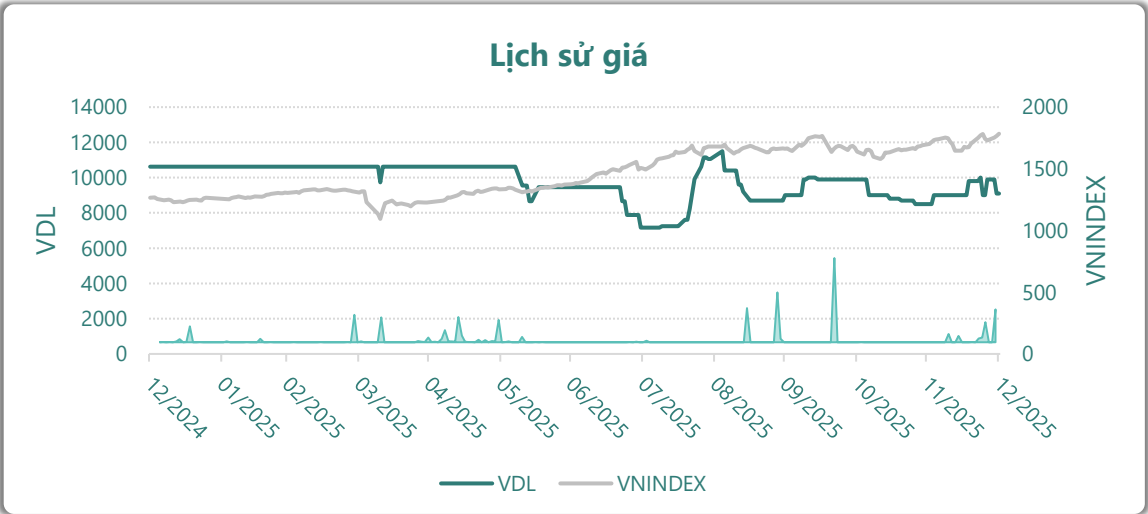
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,165 - 11,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	133
Số lượng CPLH (CP)	14,657,150
KLGD BQ 20 phiên (CP)	860
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	(0.35)
EPS	313
P/E	29.1



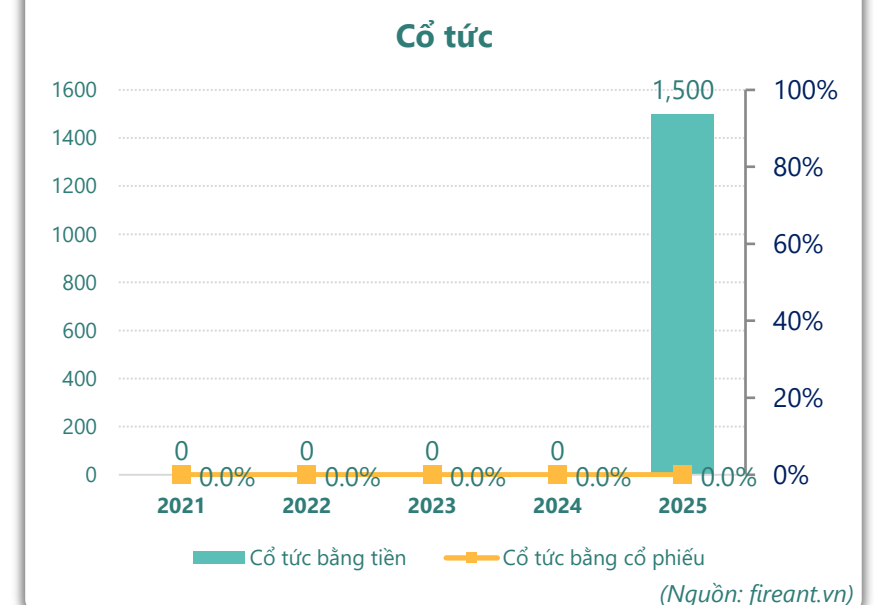
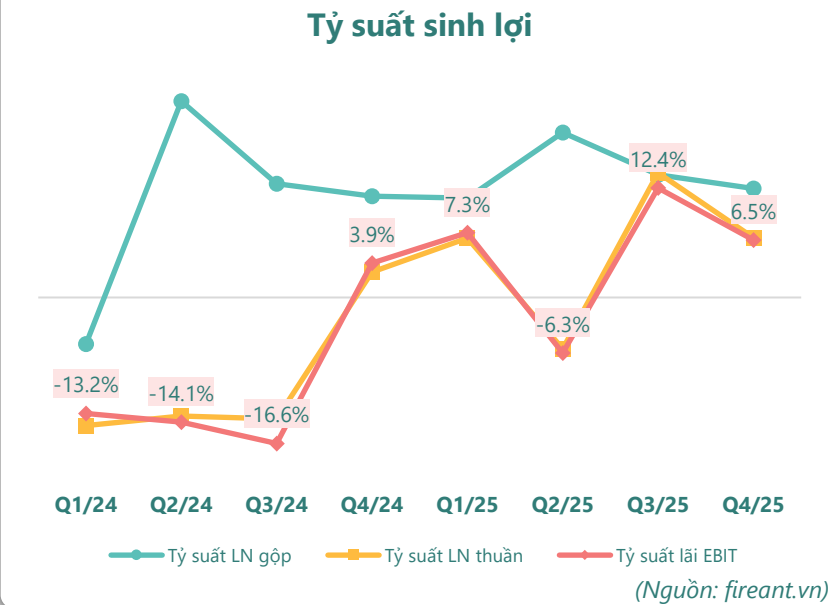
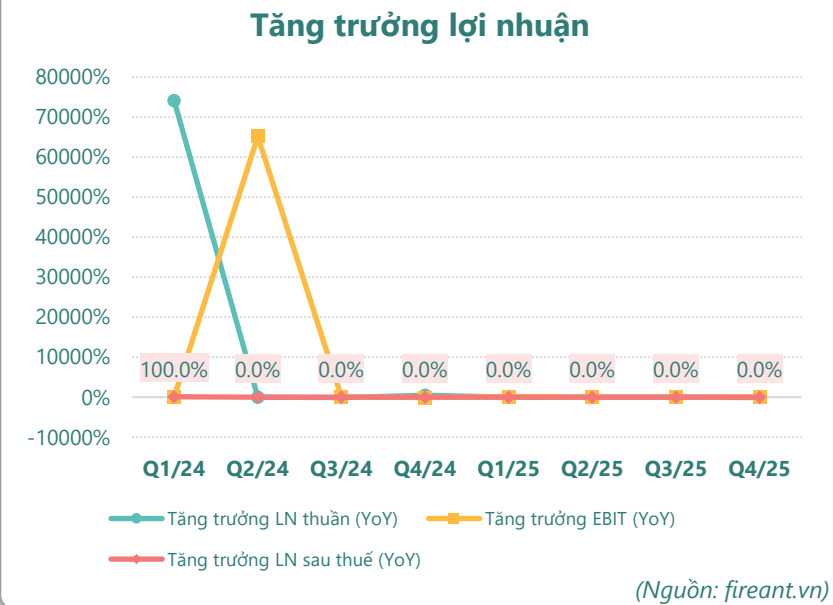
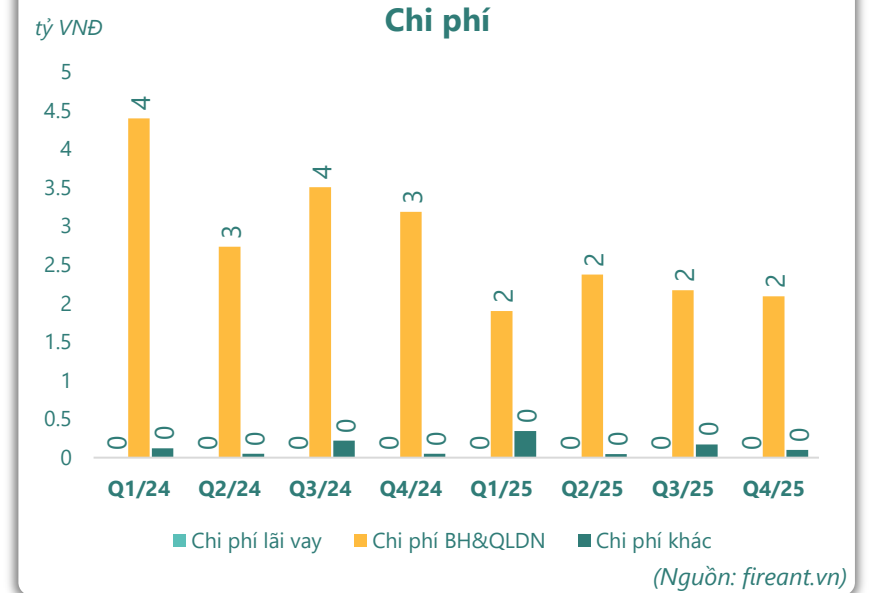
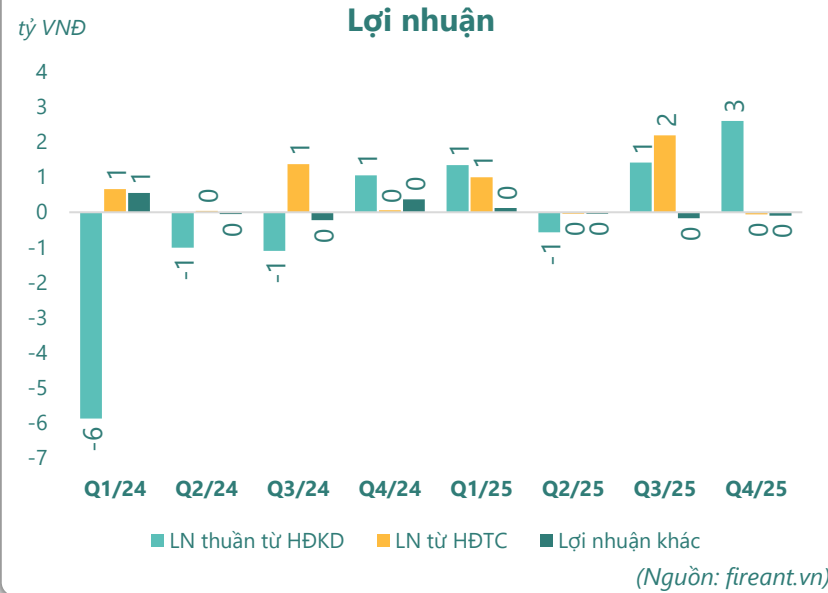
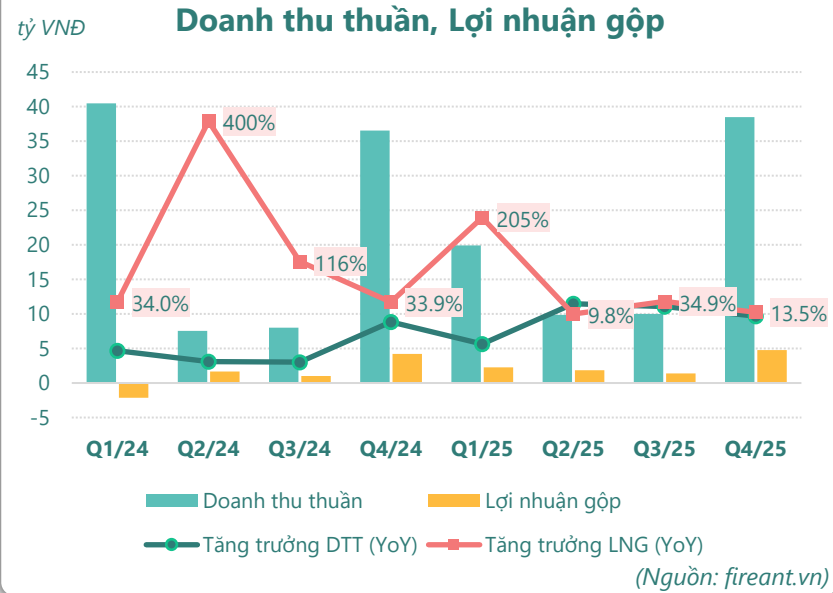
DT thuần 2025
78.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.2 -15.4%

LN thuần 2025
4.79
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.7 169%

LN sau thuế 2025
4.59
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.7 146%



KẾT QUẢ KINH DOANH

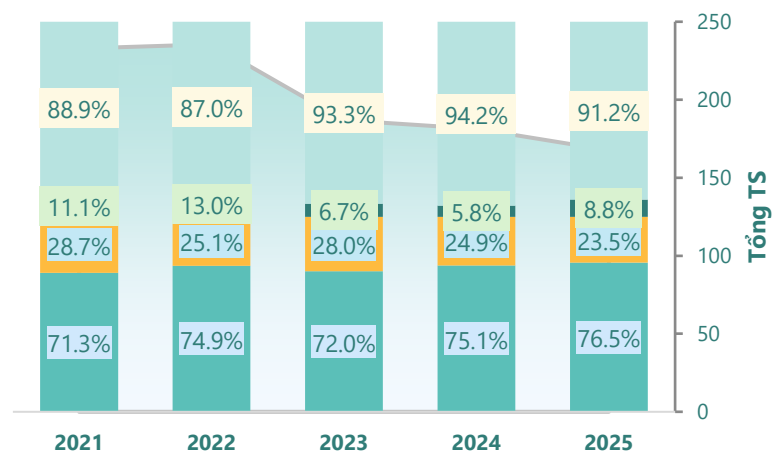




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

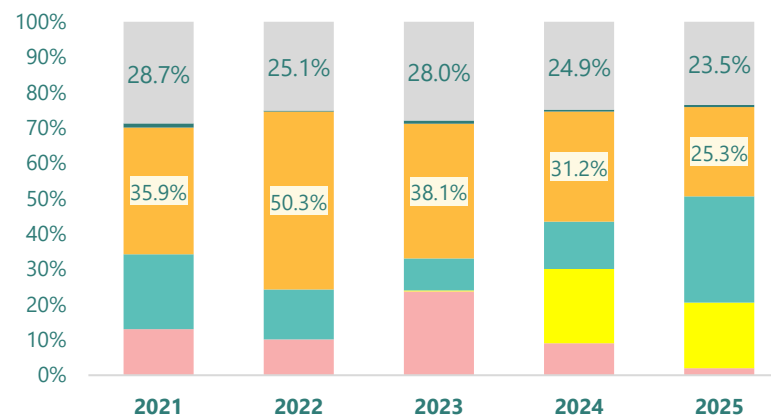
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

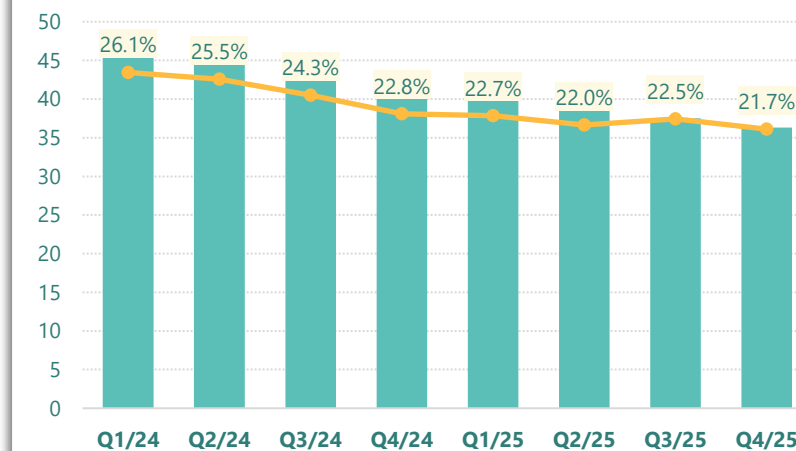


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ TSNH khác ■ Phải thu ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

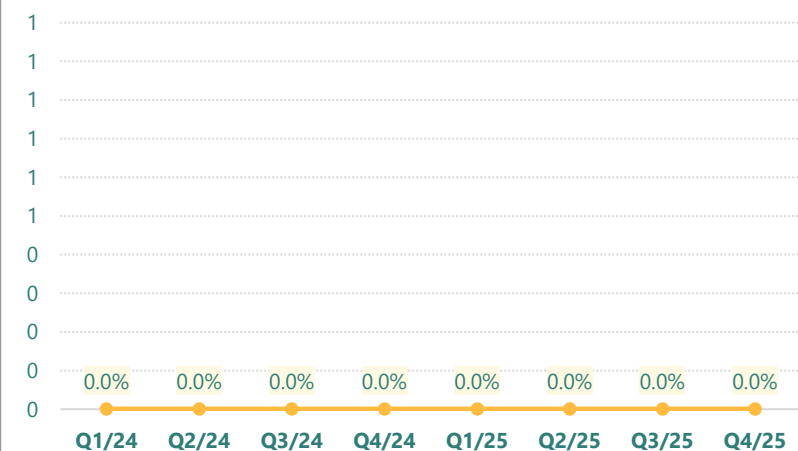


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

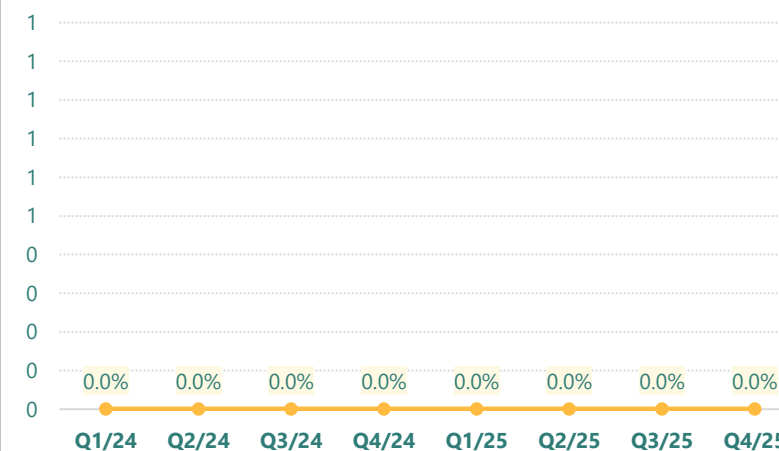


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

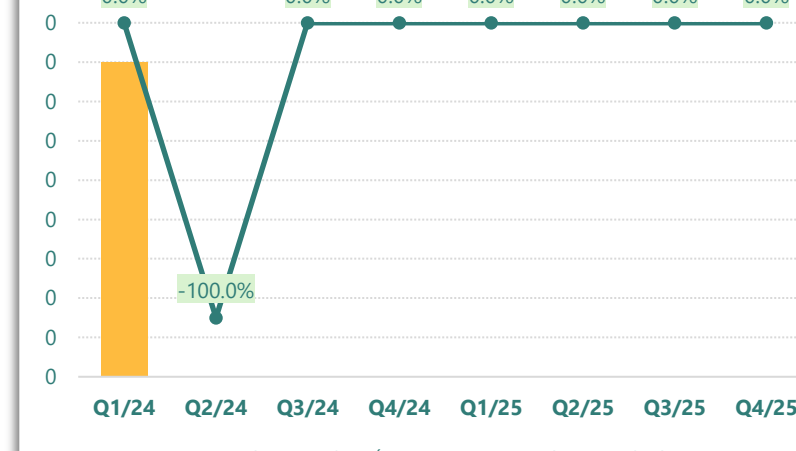


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



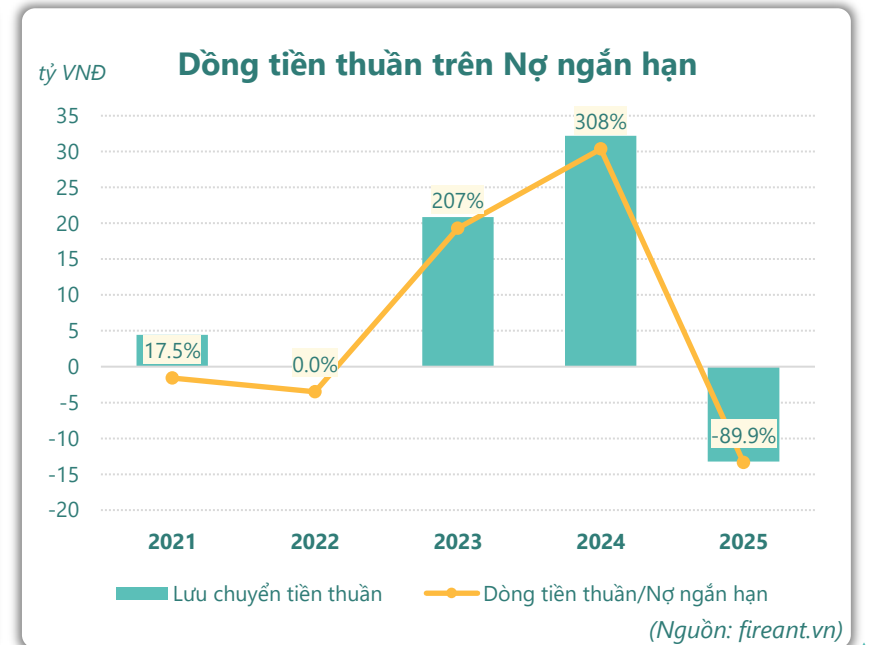
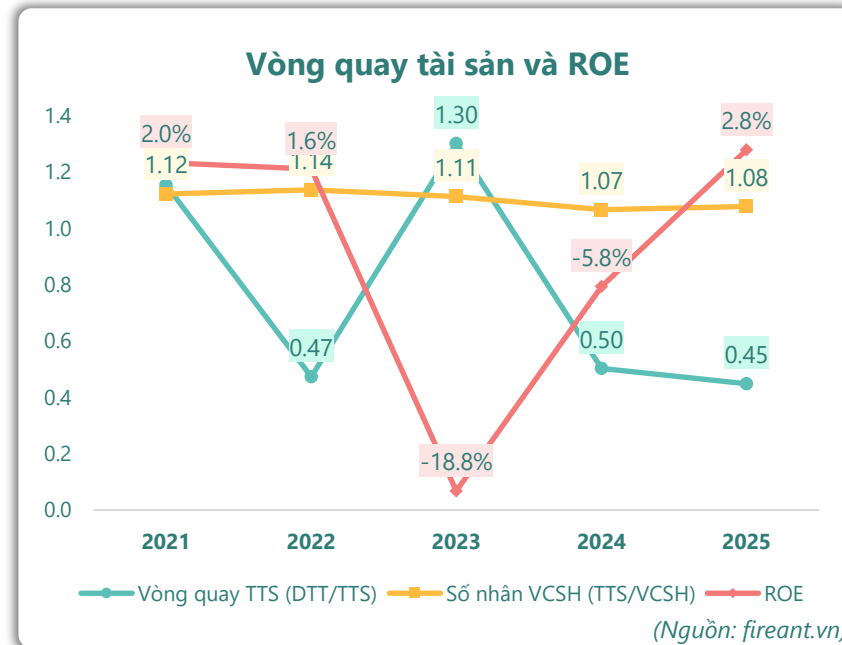
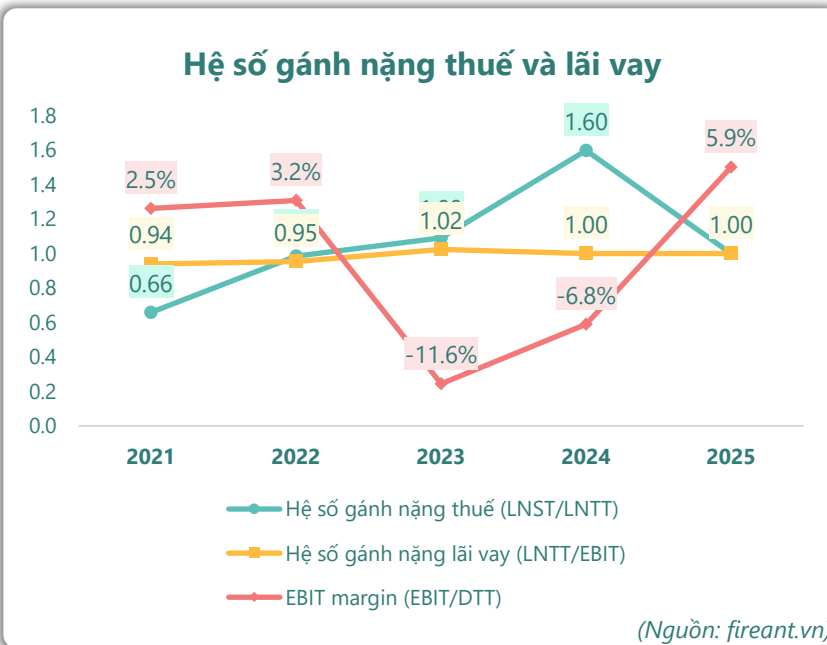
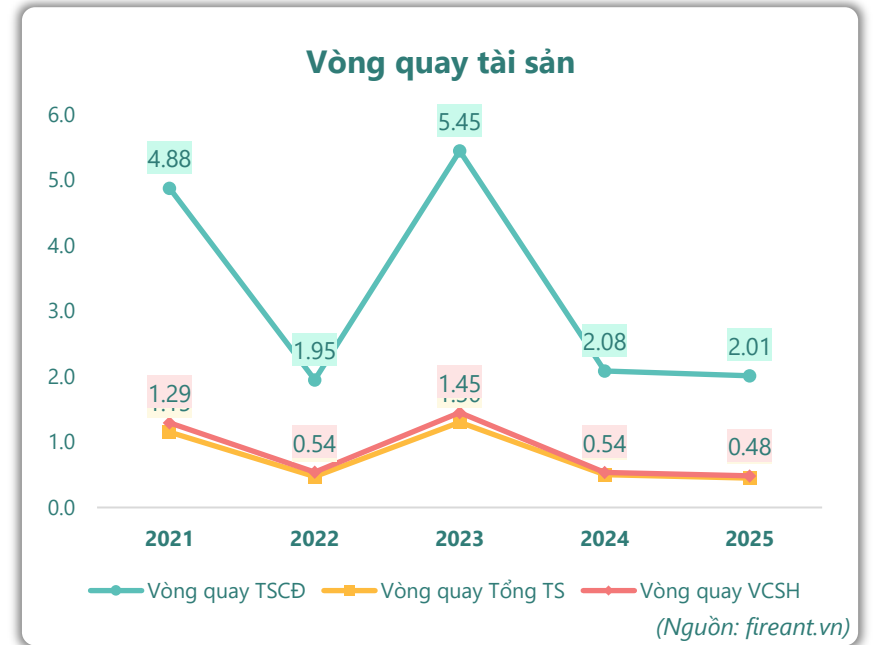
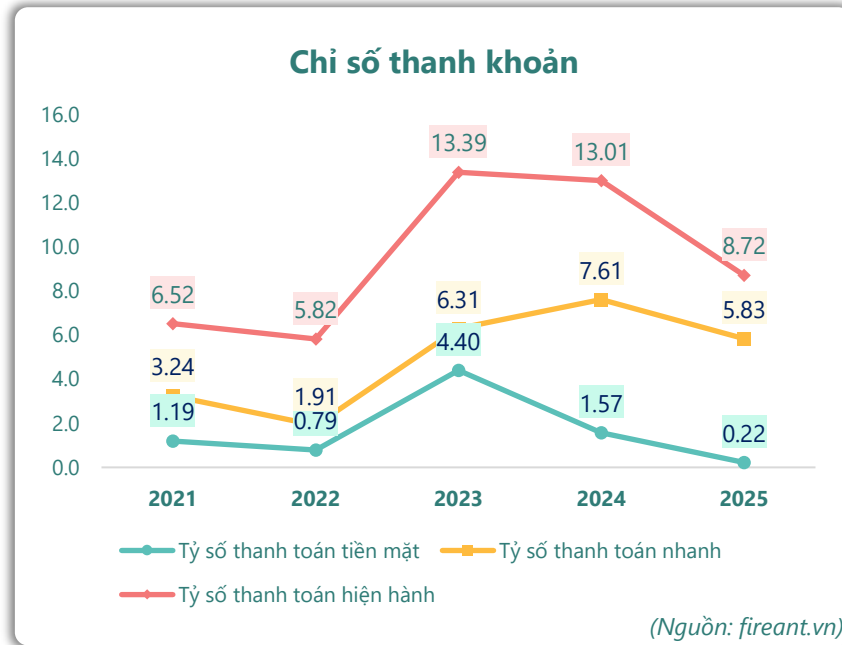
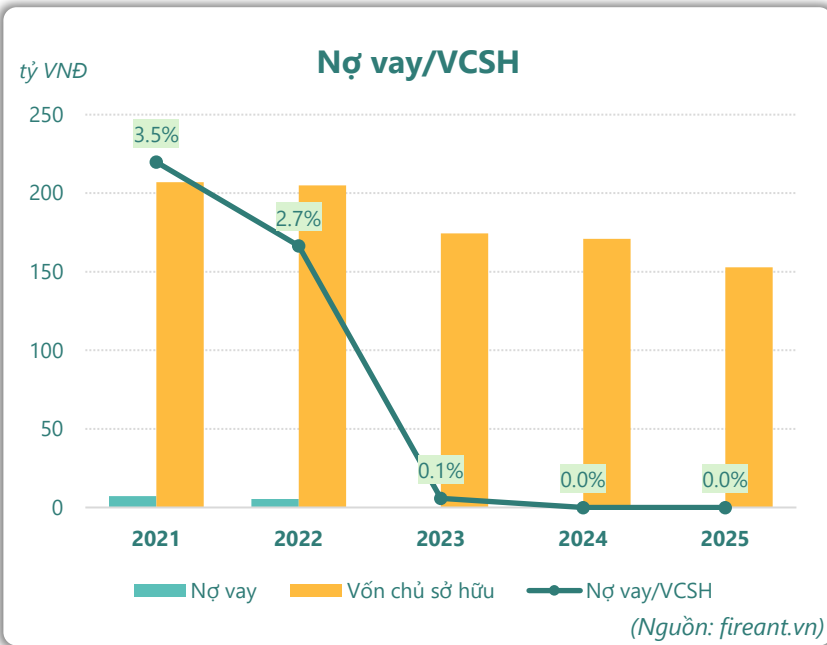
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	38.5	36.5	5.4%	78.3	92.5	-15.4%
Giá vốn hàng bán	33.7	32.3	4.4%	68.0	87.8	-22.5%
Lợi nhuận gộp	4.76	4.19	13.5%	10.2	4.76	115%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.07	-80.2%	3.23	2.21	45.9%
Chi phí TC	0.07	0.02	252%	0.14	0.09	59.8%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.41	0.79	-48.0%	2.07	2.92	-29.3%
Chi phí QLDN	1.68	2.39	-29.6%	6.48	10.9	-40.6%
LN thuần từ HĐKD	2.61	1.06	146%	4.79	-6.94	169%
Lợi nhuận khác	-0.10	0.37	-127%	-0.20	0.65	-131%
LN trước thuế	2.51	1.43	75.2%	4.59	-6.29	173%
Lợi nhuận sau thuế	2.51	1.43	75.2%	4.59	-10.1	146%
LNST của CĐ cty mẹ	2.51	1.43	75.2%	4.59	-10.1	146%

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.97	-6.43	13.2	2.65	-6.57	1.10
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.7	6.03	-25.1	-5.00	19.3	9.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.16	0	0	0	-11.3	-10.6
Tiền đầu kỳ	8.35	16.8	16.5	4.66	2.28	3.76
Lưu chuyển tiền thuần	8.53	-0.40	-11.9	-2.35	1.41	-0.42
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.04	-0.04	0.07	-0.07
Tiền cuối kỳ	16.8	16.5	4.66	2.28	3.76	3.27

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	168	181	-7.6%
Tài sản ngắn hạn	128	136	-5.9%
Tiền và tương đương tiền	3.27	16.5	-80.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.2	38.0	-17.8%
Phải thu ngắn hạn	50.3	24.3	107%
Hàng tồn kho	42.4	56.5	-25.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.97	0.94	3.3%
Tài sản dài hạn	39.4	45.2	-12.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	36.3	41.5	-12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.11	3.74	-16.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14.7	10.5	40.5%
Nợ ngắn hạn	14.7	10.5	40.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.76	2.16	28.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	153	171	-10.6%
Vốn chủ sở hữu	153	171	-10.6%
Vốn điều lệ	147	147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

